

Biểu mẫu số 01
BẢNG TỔNG HỢP HỆ SỐ TÍNH TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP
(Kèm theo Văn bản số /UBND-TH ngày tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đắk Kôi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Biên chế được giao năm 2025	Số biên chế có mặt đến ngày 01/9/2025	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 9/2025 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP																			CÁC KHOẢN ĐÓNG BHXH, BHYT	Quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 9/2025	
				Tổng cộng	Hệ số theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Hệ số phụ cấp khu vực	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp TNVK		Phụ cấp ưu đãi ngành		Phụ cấp thu hút		Hệ số phụ cấp lâu năm	Phụ cấp công vụ		Phụ cấp công tác Đảng		Phụ cấp thâm niên nghề		Hệ số phụ cấp khác			
									Tỷ lệ	Phụ cấp TNVK	Tỷ lệ (%)	Phụ cấp ưu đãi ngành	Tỷ lệ	Phụ cấp thu hút		Tỷ lệ	Phụ cấp công vụ	Tỷ lệ	Phụ cấp công tác Đảng	Tỷ lệ	phụ cấp thâm niên nghề				
1	2	3	4	5 = 6 + 7 + 25	6	7= 8+9+11+13+15+16+18+20+22+23	8	9	10	11=10x(6+9)	12	13=12x(6+9+11)	14	15=14x(6+9+11)	16	17	18=17x(6+9+11)	19	20=19x(6+9+11)	21	22=21x(6+9+11)	23	24	25=24x(6+9+11+22)	26=5x2,34
	TỔNG CỘNG (I+H+III+IV)				851,90	1.011,85	164,50	22,40	0,09	0,85	29,35	312,07	46,90	223,49	75,80	0,00	82,84	6,00	23,97	18,06	75,13	30,80	17,79	201,03	4.845,71
1	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)	36,0	28,0	2.045,6	851,90	992,65	164,50	22,40	0,09	0,85	29,35	312,07	46,90	223,49	75,80	0,00	82,84	6,00	23,97	18,06	75,13	11,60	17,79	201,03	4.800,78
	Gồm:																								
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo			1.297,5	535,14	628,62	101,50	11,45	0,09	0,85	29,10	310,91	11,20	60,59	57,60	0,00	0,00	0,00	0,00	18,06	74,71	11,00	12,26	133,76	3.050,34
	- Giáo dục:	135,0	134,0	1.297,5	535,14	628,62	101,50	11,45	0,09	0,85	29,10	310,91	11,20	60,59	57,60	0,00	0,00	0,00	0,00	18,06	74,71	11,00	12,26	133,76	3.050,34
1	Trường Mầm non Đắk Kôi	21	21	183,824	72,78	93,24	15,40	1,55	0,09	0,33	14,70	45,08	4,90	12,24	10,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,22	8,14	0,50	5,59	17,80	430,15
1	Nguyễn Thị Hồng			14,13	4,98	7,63	0,7	0,50			0,7	3,84			1,0					29%	1,59		21,50%	1,5199	33,05
2	Phạm Thị Minh			10,28	3,65	5,61	0,7	0,35			0,7	2,80			1,0					19%	0,76		21,50%	1,0234	24,06
3	Nguyễn Thị Huệ			8,33	3,03	4,46	0,7	0,35			0,7	2,37			0,5					16%	0,54		21,50%	0,8430	19,49
4	Y Hiếc			10,62	3,63	5,90	0,7		0,09	0,33	0,7	2,77			1,0					28%	1,11		21,50%	1,0889	24,86
5	Trần Thị Hồng			8,32	3,34	4,17	0,7				0,7	2,34			0,7					13%	0,43		21,50%	0,8115	19,48
6	Đặng Thị Lành			8,10	3,03	4,28	0,7	0,20			0,7	2,26			0,7					13%	0,42		21,50%	0,7847	18,94
7	Lương T. Bích Thảo			7,68	3,03	3,91	0,7				0,7	2,12			0,7					13%	0,39		21,50%	0,7361	17,97
8	Phạm Thị Lệ Chi			8,99	3,66	4,44	0,7				0,7	2,56			0,7					13%	0,48		21,50%	0,8892	21,03
9	Hồ Thị Hạ			7,64	3,03	3,88	0,7				0,7	2,12			0,7					12%	0,36		21,50%	0,7296	17,89
10	Nguyễn Thị Hạnh			7,20	3,34	3,14	0,7						0,700	2,34								0,1	21,50%	0,7181	16,84
11	Nguyễn Thị Minh Nguyên			6,98	2,72	3,59	0,7	0,15			0,7	2,01			0,5					8%	0,23		21,50%	0,6664	16,32
12	US Trần Thị Thanh Tâm			6,67	2,72	3,32	0,7				0,7	1,90			0,5					8%	0,22		21,50%	0,6316	15,62
13	Nguyễn Thị Thanh Quý			10,52	4,32	5,09	0,7				0,7	3,02			0,5					20%	0,86		21,50%	1,1146	24,62
14	Lê Thị Tuyết Sương			5,82	2,41	2,89	0,7				0,7	1,69			0,5								21,50%	0,5182	13,61
	Lê Thị Tuyết Sương (tăng thâm niên nghề từ tháng 11/2025)			3,07	2,41	0,12														5%	0,12		21,50%	0,5441	7,19
15	Phạm Thị Tuyết Hương			8,18	2,72	4,83	0,7				0,7	1,90	0,700	1,90						8%	0,22	0,1	21,50%	0,6316	19,13
16	Y Tiến			6,02	2,41	3,06	0,7				0,7	1,69			0,5					7%	0,17		21,50%	0,5544	14,09
17	Vũ Thị Thu Thủy			7,00	2,41	4,07	0,7				0,7	1,69	0,700	1,69									21,50%	0,5182	16,39
	Vũ Thị Thu Thủy (tăng thâm niên nghề từ tháng 11/2025)			3,07	2,41	0,12														5%	0,12		21,50%	0,5441	7,19
18	Y Liên			5,96	2,41	3,01	0,7				0,7	1,69			0,5					5%	0,12		21,50%	0,5441	13,95
19	Y Xương			6,19	2,10	3,64	0,7				0,7	1,47	0,700	1,47									21,50%	0,4515	14,49
	Y Xương (nâng lương từ tháng 09/2025)			7,00	2,41	4,07	0,7				0,7	1,69	0,700	1,69									21,50%	0,5182	16,39
20	Nguyễn Thị Thu Thủy			7,00	2,41	4,07	0,7				0,7	1,69	0,700	1,69									21,50%	0,5182	16,39
21	Y Hồ			6,19	2,10	3,64	0,7				0,7	1,47	0,700	1,47									21,50%	0,4515	14,49
2	Trường Mầm non Đắk Tơ Lung	21	21	184,19	74,86	91,19	15,40	1,20	0,00	0,00	14,40	44,59	6,30	15,97	4,90	0,00	0,00	0,00	0,00	2,20	8,32	0,80	5,81	18,14	431,00
1	Nguyễn Thị Huyền			13,99	4,89	7,59	0,7	0,50			0,7	3,77			1					30%	1,62		21,50%	1,5065	32,73
2	Huỳnh Thị Kim Hồng			9,76	3,66	5,12	0,7	0,35			0,7	2,81			0,7					14%	0,56		21,50%	0,9829	22,84
	Hướng dẫn tập sự			0,30		0,30																0,3	21,50%	0,0000	0,70
3	Y Hai			8,50	3,96	3,51	0,7				0,5	1,98								21%	0,83		21,50%	1,0302	19,89
4	Y Thu			10,99	4,89	4,71	0,7				0,5	2,45								32%	1,56		21,50%	1,3878	25,71
5	Nguyễn Thị Lệ			7,44	3,03	3,68	0,7				0,7	2,12			0,5					12%	0,36		21,50%	0,7296	17,42
6	Ngen			6,92	3,34	2,77	0,7				0,5	1,67								12%	0,40		21,50%	0,8043	16,18
7	Nguyễn Thị Hà			7,81	3,03	4,03	0,7	0,15			0,7	2,23			0,5					11%	0,35	0,1	21,50%	0,7589	18,29
	Hướng dẫn tập sự			0,30		0,30																0,3	21,50%	0,0000	0,70
8	Hồ Thị Thanh Thảo			6,92	3,34	2,77	0,7				0,5	1,67			0					12%	0,40		21,50%	0,8043	16,18
9	Lê Thị Thanh Hoa			9,54	3,03	5,75	0,7	0,20			0,7	2,26	0,700	2,26						10%	0,32		21,50%	0,7639	22,32
10	Vì Thị Quyên			7,15	2,41	4,19	0,7				0,7	1,69	0,700	1,69						5%	0,12		21,50%	0,5441	16,73
11	Nguyễn Thị Thu Thủy			10,00	3,34	5,84	0,7				0,7	2,34	0,700	2,34						14%	0,47		21,50%	0,8186	23,41
12	Y Thủy			5,07	2,41	2,10	0,7				0,5	1,21								8%	0,19		21,50%	0,5596	11,86
13	Nguyễn Thị Thủy Trang			7,00	2,41	4,07	0,7				0,7	1,69	0,700	1,69									21,50%	0,5182	16,39
	Nguyễn Thị Thủy Trang tăng thâm niên từ tháng 11/2025)			3,07	2,41	0,12														5%	0,12		21,50%	0,5441	7,19

STT	NỘI DUNG	Biên chế được giao năm 2025	Số biên chế có mặt đến ngày 01/9/2025	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 9/2025 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP																			Quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 9/2025			
				Trong đó																						
				Tổng cộng	Hệ số theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Hệ số phụ cấp khu vực	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp TNVK		Phụ cấp ưu đãi ngành		Phụ cấp thu hút		Hệ số phụ cấp lâu năm	Phụ cấp công vụ		Phụ cấp công tác Đảng		Phụ cấp thâm niên nghề		Hệ số phụ cấp khác		Các khoản đóng BHXH, BHYT		
									Tỷ lệ	Phụ cấp TNVK	Tỷ lệ (%)	Phụ cấp ưu đãi ngành	Tỷ lệ	Phụ cấp thu hút		Tỷ lệ	Phụ cấp công vụ	Tỷ lệ	Phụ cấp công tác Đảng	Tỷ lệ	phụ cấp thâm niên nghề			Tỷ lệ	Hệ số đóng BHXH, BHYT	
1	2	3	4	5 = 6 + 7 + 25	6	8+9+11+13+15+16+18+20+22+23 7=	8	9	10	11=10x(6+9)	12	13=12x(6+9+11)	14	15=14x(6+9+11)	16	17	18=17x(6+9+11)	19	20=19x(6+9+11)	21	22=21x(6+9+11)	23	24	25=24x(6+9+11+22)	26=5x2,34	
14	Y Lê			7,00	2,41	4,07	0,7				0,7	1,69	0,700	1,69										21,50%	0,5182	16,39
	Y Lê (tăng thâm niên từ tháng 11/2025)			3,07	2,41	0,12														5%	0,12			21,50%	0,5441	7,19
15	Nguyễn Thị Ngọc Hiền			7,00	2,41	4,07	0,7				0,7	1,69	0,700	1,69										21,50%	0,5182	16,39
	Nguyễn Thị Ngọc Hiền (tăng thâm niên từ tháng 11/2025)			3,07	2,41	0,12														5%	0,12			21,50%	0,5441	7,19
16	Ngô Thị Duyên			6,19	2,1	3,64	0,7				0,7	1,47	0,700	1,47										21,50%	0,4515	14,49
17	Đinh Thị Huệ			7,44	3,03	3,68	0,7				0,7	2,12			0,5					12%	0,36	0		21,50%	0,7296	17,42
	Đinh Thị Huệ			8,08	3,34	3,94	0,7				0,7	2,34			0,5					12%	0,40	0		21,50%	0,8043	18,91
18	Trần Thị Lương			7,30	3,03	3,62	0,7				0,7	2,12			0,7							0,1		21,50%	0,6515	17,09
19	Lưu Hồng Huệ			7,06	3,06	3,34	0,7				0,7	2,14			0,5									21,50%	0,6579	16,52
20	Y Khưi			6,19	2,10	3,64	0,7				0,7	1,47	0,700	1,47										21,50%	0,4515	14,49
21	Y Doang			7,00	2,41	4,07	0,7				0,7	1,69	0,700	1,69										21,50%	0,5182	16,39
3	Trưởng TH Đắk Kôi	28	27	251,81	101	126,10	21	3		0		60,86		15,08	15					3	10,61	1	21,50%	24,5750	589,24	
1	Nguyễn Tiên Phong			12,14	4,34	6,56	0,7	0,5			0,7	3,39			1					20%	0,97			21,50%	1,2487	28,42
2	Nguyễn Mạnh Tường			12,17	4,32	6,58	0,7	0,4			0,7	3,30			1					25%	1,18			21,50%	1,2685	28,48
	Hướng dẫn tập sự			0,30	0	0,30																0,3		21,50%	0,0000	0,70
3	Nguyễn Văn Mậu			12,27	4,34	6,65	0,7	0,4			0,7	3,32			1					26%	1,23			21,50%	1,2841	28,72
4	A Ngan			11,07	4,34	5,61	0,7	1			0,7	3,04			1					20%	0,87			21,50%	1,1197	25,89
5	Nguyễn Hữu Hiệp			12,01	4,68	6,03	0,7				0,7	3,28			0,7					29%	1,36			21,50%	1,2980	28,11
	Nguyễn Hữu Hiệp			0,30		0,30									0,3									21,50%	0,0000	0,70
6	Lê Thị Thu Thủy			10,80	4,34	5,38	0,7	0,2			0,7	3,18			0,7					11%	0,50	0,1		21,50%	1,0835	25,27
7	Lê Thị Thiên			8,76	3,33	4,57	0,7	0,2			0,7	2,47			0,7					14%	0,49			21,50%	0,8652	20,50
	Lê Thị Thiên (tăng lâu năm từ tháng 10/2025)			0,30		0,30									0,3									21,50%	0,0000	0,70
8	Trần Đức Hùng			8,68	3,33	4,53	0,7				0,7	2,33			1					15%	0,50			21,50%	0,8233	20,32
	Trần Đức Hùng (tăng lâu năm từ 01/2025)			0,30		0,30									0,3									21,50%	0,0000	0,70
9	Y Lan			10,80	4,34	5,39	0,7				0,7	3,04			1					15%	0,65			21,50%	1,0731	25,28
	Y Lan (tăng lâu năm từ tháng 01/2025)			0,30		0,30									0,3									21,50%	0,0000	0,70
10	Nguyễn Duy Linh			10,56	4,34	5,12	0,7	0,15			0,7	3,14			0,5					14%	0,63			21,50%	1,1005	24,72
	Nguyễn Duy Linh(tăng lâu năm từ tháng 01/2025)			0,26		0,25		0,05							0,2									21,50%	0,0108	0,61
11	Đặng Quốc Cường			5,36	3,34	1,30	0,7								0,5							0,1		21,50%	0,7181	12,54
	Đặng Quốc Cường (tăng lâu năm từ tháng 10/2025)			0,20		0,20									0,2									21,50%	0,0000	0,47
12	Vì Văn Lợi			10,49	4,34	5,12	0,7				0,7	3,04			0,7					11%	0,48	0,2		21,50%	1,0357	24,55
	Vì Văn Lợi (tăng lương 01-06/2025)			0,41	0,34	0,00																		21,50%	0,0731	0,97
13	Đinh Văn Hiền			7,58	3,00	3,86	0,7				0,7	2,10			0,7					12%	0,36			21,50%	0,7224	17,74
14	Y Beng			4,45	3,66	0,00																		21,50%	0,7869	10,41
	HD nghỉ sinh			3,54	2,34	0,70	0,7																	21,50%	0,5031	8,29
15	Hoàng Tùng Dương			7,14	2,67	3,82	0,7	0,15			0,7	1,97			0,5					7%	0,20	0,3		21,50%	0,6487	16,71
16	Nguyễn Ý Nhi			6,54	2,67	3,26	0,7				0,7	1,87			0,5					7%	0,19			21,50%	0,6142	15,30
17	Nguyễn Thị M.Thương			6,82	2,34	3,98	0,7				0,7	1,64	0,700	1,64										21,50%	0,5031	15,96
18	Lê Thị Lan			8,03	3	4,26	0,7	0,2			0,7	2,24			0,7					13%	0,42			21,50%	0,7774	18,80
	Lê Thị Lan			7,93	3	4,16	0,7	0,15			0,7	2,21			0,7					13%	0,41			21,50%	0,7653	18,56
19	Đỗ Thị Kim Ai			6,54	2,67	3,26	0,7				0,7	1,87			0,5					7%	0,19			21,50%	0,6142	15,30
20	Y Dương			6,82	2,34	3,98	0,7				0,7	1,64	0,700	1,64										21,50%	0,5031	15,96
21	Y Lúc Thái			6,82	2,34	3,98	0,7				0,7	1,64	0,700	1,64										21,50%	0,5031	15,96
22	Y Rôi			2,84	2,34	0,00																		21,50%	0,5031	6,65
	HD nghỉ sinh			3,54	2,34	0,70	0,7																	21,50%	0,5031	8,29
23	Nông Thị Chính			6,82	2,34	3,98	0,7				0,7	1,64	0,700	1,64										21,50%	0,5031	15,96
	Nông Thị Chính			7,68	2,67	4,44	0,7				0,7	1,87	0,700	1,87										21,50%	0,5741	17,98
	Nông Thị Chính			0,39		0,36		0,2			0,7	0,11	0,700	0,11										21,50%	0,0323	0,92
24	Y Ngăn			6,82	2,34	3,98	0,7				0,7	1,64	0,700	1,64										21,50%	0,5031	15,96
25	Y Lý Nữ			6,82	2,34	3,98	0,7				0,7	1,64	0,700	1,64										21,50%	0,5031	15,96
26	Huỳnh Thị Ánh Huyền			6,82	2,34	3,98	0,7				0,7	1,64	0,700	1,64										21,50%	0,5031	15,96
27	Trần Minh Thủy			6,82	2,34	3,98	0,7				0,7	1,64	0,700	1,64										21,50%	0,5031	15,96
28	BC chưa tuyển			3,54	2,34	0,70	0,7																	21,50%	0,5031	8,29

STT	NỘI DUNG	Biên chế được giao năm 2025	Số biên chế có mặt đến ngày 01/9/2025	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 9/2025 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP																		Các khoản đóng BHXH, BHYT	Quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 9/2025			
				Tổng cộng	Hệ số theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Hệ số phụ cấp khu vực	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp TNVK		Phụ cấp ưu đãi ngành		Phụ cấp thu hút		Hệ số phụ cấp lâu năm	Phụ cấp công vụ		Phụ cấp công tác Đàng		Phụ cấp thâm niên nghề				Hệ số phụ cấp khác		
									Tỷ lệ	Phụ cấp TNVK	Tỷ lệ (%)	Phụ cấp ưu đãi ngành	Tỷ lệ	Phụ cấp thu hút		Tỷ lệ	Phụ cấp công vụ	Tỷ lệ	Phụ cấp công tác Đàng	Tỷ lệ	phụ cấp thâm niên nghề					
1	2	3	4	5 = 6 + 7 + 25	6	8+9+11+13+15+16+18+20+22+23 7=	8	9	10	11=10x(6+9)	12	13=12x(6+9+11)	14	15=14x(6+9+11)	16	17	18=17x(6+9+11)	19	20=19x(6+9+11)	21	22=21x(6+9+11)	23	24	25=24x(6+9+11+22)	26=5x2,34	
4	Trường TH Đắk Tơ Lung	25	25	241,95	98,890	117,46	17,500	2,000		0,528		59,47		10,52	9,300						4,330	17,64	0,5	21,50%	25,5976	580,83
1	Phan Thị Thủy Phương			13,75	5,02	7,22	0,7	0,40			0,7	3,79	0,7		0,7						30%	1,63		21,50%	1,5149	32,19
	Phan Thị Thủy Phương (tăng lâu năm từ tháng 11/2025)			0,30		0,30									0,3									21,50%	0,0000	0,70
2	Hà Thị Minh			13,83	5,02	7,32	0,7	0,30			0,7	3,72			1						30%	1,60		21,50%	1,4869	32,36
3	Trần Thị Hoàng Oanh			12,57	4,68	6,53	0,7	0,30			0,7	3,49			0,7						27%	1,34		21,50%	1,3598	29,41
4	Phan Thị Xuân			11,83	4,65	5,91	0,7				0,7	3,26			0,7						27%	1,26		21,50%	1,2697	27,68
5	Lê Hữu Dê			13,05	4,98	6,68	0,7				0,7	3,49			1						30%	1,49		21,50%	1,3919	30,54
6	Nguyễn Quốc Đại			11,58	4,34	6,07	0,7				0,7	3,04			1						26%	1,13	0,200	21,50%	1,1757	27,10
7	Y Mai			8,51	3,66	3,92	0,7				0,7	2,56									18%	0,66		21,50%	0,9285	19,91
8	Nguyễn T.K.Quyên			12,65	4,68	6,63	0,7	0,20			0,7	3,42			1						27%	1,32		21,50%	1,3325	29,59
9	Lý Thị Bàn			8,51	3,66	3,92	0,7				0,7	2,56									18%	0,66		21,50%	0,9285	19,91
10	Nguyễn Thị Tuyết			9,11	3,66	4,53	0,7	0,20			0,7	2,70				0,5					11%	0,42		21,50%	0,9212	21,31
11	Y Ve			5,02	3,06	1,30	0,7								0,5								0,100	21,50%	0,6579	11,74
12	A Dun			11,23	4,06	5,87	0,7				0,4872	0,7	3,18								33%	1,50		21,50%	1,3003	26,28
	A Dun (Tăng thâm niên vượt khung tháng 12/2025)			6,63	4,06	1,39					0,0406										33%	1,35		21,50%	1,1726	15,51
13	Phạm Thị Trang			7,79	3,00	4,02	0,7	0,20			0,7	2,24			0,5						12%	0,38		21,50%	0,7706	18,24
14	Nguyễn Thị Quỳnh			9,35	3,66	4,77	0,7	0,20			0,7	2,70			0,7						12%	0,46		21,50%	0,9295	21,89
15	Y Daoth			8,51	3,66	3,92	0,7				0,7	2,56									18%	0,66		21,50%	0,9285	19,91
16	Nông Thị Văn			11,20	4,68	5,24	0,7				0,7	3,28									27%	1,26		21,50%	1,2779	26,20
17	Y Hiu			7,78	2,67	4,54	0,7				0,7	1,87	0,7	1,87									0,100	21,50%	0,5741	18,21
	Y Hiu (tăng thâm niên tháng 11/2025)			3,41	2,67	0,13															5%	0,13		21,50%	0,6028	7,97
18	Nguyễn Thị Như Y			6,88	3,00	3,16	0,7				0,7	2,10									12%	0,36		21,50%	0,7224	16,10
19	Nguyễn Thị Thuận			7,98	2,67	4,70	0,7				0,7	1,87	0,7	1,87							6,0%	0,16	0,100	21,50%	0,6085	18,67
20	Hoàng Quang Tuấn			10,06	4,00	5,04	0,7	0,20			0,7	2,94				0,7					12%	0,50		21,50%	1,0114	23,53
21	Trần Thị Hoa Anh			6,82	2,34	3,98	0,7				0,7	1,64	0,7	1,64										21,50%	0,5031	15,96
22	Y Châu			6,82	2,34	3,98	0,7				0,7	1,64	0,7	1,64										21,50%	0,5031	15,96
23	Nguyễn Thị Thanh Hoa			6,82	2,34	3,98	0,7				0,7	1,64	0,7	1,64										21,50%	0,5031	15,96
24	Đàm Thị Thu Hằng			7,68	2,67	4,44	0,7				0,7	1,87	0,7	1,87										21,50%	0,5741	17,98
25	Y Ngăn			8,55	3,66	3,96	0,7				0,7	2,56									19%	0,70		21,50%	0,9364	20,02
5	Trường PTDTBT-THCS Đắk Kôi	21	21	282,08	108	146,74	19	3		0		74,669		6,776	18						4	17,691	7,800	21,50%	27,5224	659,52
1	Trương Chí Tuyền			14,63	5,02	8,06	0,7	0,55			0,7	3,90			1,0						29%	1,62	0,300	21,50%	1,5448	34,23
2	Lê Thanh Tinh			12,83	4,68	6,82	0,7	0,45			0,7	3,59			0,7						21%	1,08	0,300	21,50%	1,3346	30,03
	Lê Thanh Tinh			12,90	4,68	6,87	0,7	0,45			0,7	3,59			0,7						22%	1,13	0,300	21,50%	1,3456	30,17
3	Trần Văn Tuấn			14,27	5,02	7,76	0,7	0,45			0,7	3,83			1,0						27%	1,48	0,300	21,50%	1,4936	33,39
4	Trần Văn Ngăn			11,31	4,34	5,86	0,7				0,7	3,04			1,0						19%	0,82	0,300	21,50%	1,1104	26,47
5	Vô Nghi Quân			11,74	4,34	6,24	0,7	0,20			0,7	3,18			1,0						19%	0,86	0,300	21,50%	1,1616	27,48
6	Trần Giảng Khương			10,75	4,34	5,35	0,7				0,7	3,04			0,7						14%	0,61	0,300	21,50%	1,0637	25,15
7	Bùi Thị Lan			11,07	4,34	5,61	0,7				0,7	3,04			0,7						20%	0,87	0,300	21,50%	1,1197	25,89
8	Vô Phước Hòa			12,93	4,34	7,55	0,7				0,7	3,04	0,7	3,04							11%	0,48	0,300	21,50%	1,0357	30,25
9	A Thương			9,35	3,65	4,80	0,7				0,7	2,56			0,7						15%	0,55	0,300	21,50%	0,9025	21,89
	A Thương			9,65	3,65	5,10	0,7				0,7	2,56			1,0						15%	0,55	0,300	21,50%	0,9025	22,59
10	Nguyễn Mạnh Hùng			11,22	4,34	5,76	0,7	0,20			0,7	3,18			0,7						15%	0,68	0,300	21,50%	1,1225	26,26
	Nguyễn Mạnh Hùng			11,52	4,34	6,06	0,7	0,20			0,7	3,18			1,0						15%	0,68	0,300	21,50%	1,1225	26,96
11	Bùi Thị Hoàn			9,29	3,66	4,74	0,7				0,7	2,56			0,7						13%	0,48	0,300	21,50%	0,8892	21,73
12	Hứa Thị Mỹ Loan			10,64	4,34	5,26	0,7				0,7	3,04			0,7						12%	0,52	0,300	21,50%	1,0451	24,91
	Hứa Thị Mỹ Loan			10,70	4,34	5,30	0,7				0,7	3,04			0,7						13%	0,56	0,300	21,50%	1,0544	25,03
13	Phan Tiến Quang			8,30	3,33	4,20	0,7				0,7	2,33			0,5						8%	0,27	0,400	21,50%	0,7732	19,42
14	Nguyễn Văn Bằng			9,79	3,65	5,21	0,7				0,7	2,56			1,0						18%	0,66	0,300	21,50%	0,9260	22,90
15	Vô Thị Xuân Linh			5,73	3,65	1,30	0,7								0,5								0,100	21,50%	0,7848	13,42
16	Đặng Thị Kim Thảo			7,36	3,06	3,64	0,7				0,7	2,14			0,7								0,100	21,50%	0,6579	17,22
17	Lê Thị Hoa			8,48	3,33	4,36	0,7				0,7	2,33			0,7						10%	0,33	0,300	21,50%	0,7875	19,85
18	Đàm Quốc Toàn			11,42	4,34	5,95	0,7				0,7	3,04			1,0						21%	0,91	0,300	21,50%	1,1291	26,72
19	Nguyễn Thị Phương			11,94	4,68	5,99	0,7				0,7	3,28			0,5						26%	1,22	0,300	21,50%	1,2678	27,94
	Nguyễn Thị Phương			12,14	4,68	6,19	0,7				0,7	3,28			0,7						26%	1,22	0,300	21,50%	1,2678	28,41
20	Phan Thanh Sơn			6,78	2,67	3,50	0,7				0,7	1,87			0,5						5%	0,13	0,300	21,50%	0,6028	15,85
21	Nguyễn Thị Khuyến			7,12	2,34</																					

STT	NỘI DUNG	Biên chế được giao năm 2025	Số biên chế có mặt đến ngày 01/9/2025	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP THÁNG 9/2025 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP																			Các khoản đóng BHXH, BHYT		Quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 9/2025	
				Tổng cộng	Hệ số theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Hệ số phụ cấp khu vực	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp TNVK		Phụ cấp ưu đãi ngành		Phụ cấp thu hút		Hệ số phụ cấp lâu năm	Phụ cấp công vụ		Phụ cấp công tác Đàng		Phụ cấp thâm niên nghề		Hệ số phụ cấp khác				
									Tỷ lệ	Phụ cấp TNVK	Tỷ lệ (%)	Phụ cấp ưu đãi ngành	Tỷ lệ	Phụ cấp thu hút		Tỷ lệ	Phụ cấp công vụ	Tỷ lệ	Phụ cấp công tác Đàng	Tỷ lệ	Phụ cấp thâm niên nghề					
1	2	3	4	5 = 6 + 7 + 25	6	7= 8+9+11+13+15+16+18+20+22+23	8	9	10	11=10x(6+9)	12	13=12x(6+9+11)	14	15=14x(6+9+11)	16	17	18=17x(6+9+11)	19	20=19x(6+9+11)	21	22=21x(6+9+11)	23	24	25=24x(6+9+11+22)	26=5x2,34	
	Nguyễn Thị Huyền			7,98	2,67	4,74	0,7				0,7	1,87	0,7	1,87									0,300	21,50%	0,5741	18,68
6	Trưởng PTD TBT - THCS Đắk Tô Lung	19	19	153,67	80	53,90	13	2		0		26,243		0,000	0					3	12,305	0,400	21,50%	20,1251	359,60	
1	Trần Thị Thanh Huyền			11,18	5,02	4,65	0,7	0,55			0,4	1,95								26%	1,45		21,50%	1,5089	26,15	
2	Phạm Thị Thu Hà			9,45	4,68	3,51	0,7				0,4	1,64								25%	1,17		21,50%	1,2578	22,10	
3	Bùi Thị Thu			7,80	4	2,80	0,7	0,15			0,4	1,45								12%	0,50		21,50%	0,9993	18,25	
4	Đặng Thị Hiếu			9,28	4,68	3,37	0,7				0,4	1,64								22%	1,03		21,50%	1,2276	21,70	
5	Bùi Thị Cẩm Giang			8,18	4,34	2,78	0,7				0,4	1,52								13%	0,56		21,50%	1,0544	19,14	
6	Võ Thị Lan Nhi			7,30	4	2,71	0,7	0,2			0,4	1,35								12%	0,46		21,50%	0,9295	17,09	
	Võ Thị Lan Nhi			7,19	4	2,17		0,2			0,4	1,47								12%	0,50		21,50%	1,0114	16,81	
7	Nguyễn Nhân Trung			8,91	4,34	3,40	0,7	0,2			0,4	1,59								20%	0,91		21,50%	1,1713	20,85	
8	Nguyễn Đình Cảnh			8,65	4,34	3,19	0,7				0,4	1,52								20%	0,87	0,100	21,50%	1,1197	20,23	
9	Lê Thị Đào			9,26	4,58	3,45	0,7				0,4	1,60								25%	1,15		21,50%	1,2309	21,67	
10	Trịnh Văn Linh			8,52	4,34	3,08	0,7	0,2			0,4	1,59								13%	0,59		21,50%	1,1030	19,94	
11	Trần Thị Tinh			8,18	4,34	2,78	0,7				0,4	1,52								13%	0,56		21,50%	1,0544	19,14	
12	Trần Văn Thông			8,23	4,34	2,83	0,7				0,4	1,52								14%	0,61		21,50%	1,0637	19,26	
13	Nguyễn Thị Thúy			7,22	3,66	2,64	0,7	0,15			0,4	1,33								12%	0,46		21,50%	0,9174	16,89	
14	Hoàng Khắc Lương			8,60	4,34	3,13	0,7				0,4	1,52								21%	0,91		21,50%	1,1291	20,12	
15	Phạm Phi Hồ			6,36	3,33	2,23	0,7				0,4	1,17								11%	0,37		21,50%	0,7947	14,87	
16	Trần Thị Nhung			5,65	3,00	1,96	0,7				0,4	1,05								7%	0,21		21,50%	0,6902	13,22	
17	Hoàng Thị Hồng Vân			4,36	2,34	1,52	0,7				0,4	0,82											21,50%	0,5031	10,21	
18	Trần Thị Hoa Thơ			4,62	3,06	0,90	0,7															0,200	21,50%	0,6579	10,81	
19	Lê Thị Bích Trâm			4,76	3,26	0,80	0,7															0,100	21,50%	0,7009	11,14	
	- Đảng, đoàn thể	36	28	370,83	148,52	190,41	28,70	6,65	0,00	0,00	0,25	1,16	24,50	88,18	4,50	0,00	38,79	5,70	21,72	0,00	0,42	0,30	4,72	31,90	867,74	
1	Văn phòng Đảng ủy xã	20	18	278,20	110,57	143,84	21,00	5,05	0,00	0,00	0,25	1,16	18,90	67,68	2,50	0,00	28,91	4,50	16,84	0,00	0,42	0,30	4,51	23,79	650,98	
1	Nguyễn Văn Thủy			11,30	4,32	5,97	0,70	0,60					0,700	3,444			1,230						20,50%	1,0086	26,45	
2	Đinh Văn Quang			14,64	5,08	8,40	0,70	0,60					0,700	3,976			1,420	0,300	1,704				20,50%	1,1644	34,27	
	* Kiểm nhiệm Giám đốc TT BDTT huyện (cũ)			8,26	5,08	2,02		0,60									1,420						20,50%	1,1644	19,34	
3	Nguyễn Đức Tho			11,11	3,99	6,25	0,70	0,25					0,700	2,968			1,060	0,300	1,272				20,50%	0,8692	26,00	
4	Nguyễn Thị Mai Hương			10,50	3,99	5,69	0,70						0,700	2,793			0,998	0,300	1,197				20,50%	0,8180	24,56	
5	Cao Xuân Tân			12,31	4,32	6,96	0,70	0,30			0,250	1,1550	0,700	3,234			1,155				0,416		20,50%	1,0323	28,81	
6	Lê Thị Thúy Hằng			5,57	3,00	1,95	0,70								0,500		0,750						20,50%	0,6150	13,02	
7	Trần Thị Hồng			8,88	3,33	4,86	0,70						0,700	2,331			0,833	0,300	0,999				20,50%	0,6827	20,77	
8	Nguyễn Thị Hằng			8,07	3,00	4,45	0,70						0,700	2,100			0,750	0,300	0,900				20,50%	0,6150	18,87	
9	Nguyễn Văn Chiến			10,18	3,66	5,73	0,70	0,20					0,700	2,702			0,965	0,300	1,158				20,50%	0,7913	23,81	
10	Nguyễn Thị Thu Thủy			9,37	3,33	5,31	0,70	0,20					0,700	2,471			0,883	0,300	1,059				20,50%	0,7237	21,92	
11	Phạm Hữu Tài			5,74	2,34	2,92	0,70						0,700	1,638			0,585						20,50%	0,4797	13,44	
12	Nguyễn Thị Thu Phương			7,98	3,33	3,96	0,70						0,700	2,331			0,833					0,100	20,50%	0,6827	18,66	
13	Mai Thị Thu			7,33	2,66	4,13	0,70						0,700	1,862			0,665	0,300	0,798			0,100	20,50%	0,5453	17,15	
14	Đặng Thị Xuân Trúc			10,66	4,32	5,39	0,70	0,30					0,700	3,234			1,155						20,50%	0,9471	24,94	
15	Nguyễn Trung Kiên			7,49	3,00	3,84	0,70	0,15					0,700	2,205			0,788						20,50%	0,6458	17,52	
16	Lê Văn Cẩm Thi			9,84	3,99	4,98	0,70	0,25					0,700	2,968			1,060						20,50%	0,8692	23,02	
17	Nguyễn Thị Quỳnh Anh			8,14	3,03	4,49	0,70						0,700	2,121			0,758	0,300	0,909				20,50%	0,6212	19,04	
18	Trương Thị Chín			9,69	3,66	5,28	0,70						0,700	2,562			0,915	0,300	1,098				20,50%	0,7503	22,66	
2	UBND TTQ Việt Nam xã	16	10	92,63	37,950	46,57	7,700	1,600	0,000	0,000	0,000	0,000	5,600	20,503	2,000	0,000	9,888	1,200	4,884	0,000	0,000	0,000	20,50%	8,1078	216,76	
1	A Vai			7,46	3,66	2,99	0,70	0,30							1,000		0,990						20,50%	0,8118	17,46	
2	Nguyễn Thị Lan			9,24	3,33	5,20	0,70	0,15					0,700	2,436			0,870	0,300	1,044				20,50%	0,7134	21,63	
3	Trần Quốc Vy			11,80	4,32	6,55	0,70	0,20					0,700	3,164			1,130	0,300	1,356				20,50%	0,9266	27,60	
4	Trần Công Quang			5,74	2,34	2,92	0,70						0,700	1,638			0,585						20,50%	0,4797	13,44	
5	Đào Văn Dương			5,78	3	2,14	0,70	0,15							0,500		0,788						20,50%	0,6458	13,53	
6	H"Un Siu			8,59	3,66	4,18	0,70						0,700	2,562			0,915						20,50%	0,7503	20,09	
7	Đinh Minh Tân			11,67	4,32	6,44	0,70	0,15					0,700	3,129			1,118	0,300	1,341				20,50%	0,9164	27,32	
8	Nga Thị Hinh			5,78	3	2,14	0,70	0,15							0,500		0,788						20,50%	0,6458	13,53	
9	Nguyễn Văn Long			8,20	3,																					

STT	NỘI DUNG	Biên chế được giao năm 2025	Số biên chế có mặt đến ngày 01/9/2025	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 9/2025 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP																		Quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 9/2025			
				Tổng cộng	Hệ số theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Hệ số phụ cấp khu vực	Hệ số phụ cấp chức vụ	Trong đó										Hệ số phụ cấp khác	Các khoản đóng BHXH, BHYT					
									Hệ số phụ cấp TNVK		Phụ cấp ưu đãi ngành		Phụ cấp thu hút		Hệ số phụ cấp lâu năm	Phụ cấp công vụ		Phụ cấp công tác Đàng		Phụ cấp thâm niên nghề			Tỷ lệ	Hệ số đóng BHXH, BHYT	
									Tỷ lệ	Phụ cấp TNVK	Tỷ lệ (%)	Phụ cấp ưu đãi ngành	Tỷ lệ	Phụ cấp thu hút		Tỷ lệ	Phụ cấp công vụ	Tỷ lệ		Phụ cấp công tác Đàng	Tỷ lệ				phụ cấp thâm niên nghề
1	2	3	4	5 = 6 + 7 + 25	6	8+9+11+13+15+16+18+20+22+23 7=	8	9	10	11=10x(6+9)	12	13=12x(6+9+11)	14	15=14x(6+9+11)	16	17	18=17x(6+9+11)	19	20=19x(6+9+11)	21	22=21x(6+9+11)	23	24	25=24x(6+9+11+22)	26=5x2,34
3	Đào Thanh Sang			9,84	3,99	4,98	0,70	0,25					0,700	2,968			1,060						20,50%	0,8692	23,02
4	Trần Minh Tiến			10,66	4,32	5,39	0,70	0,3					0,700	3,234			1,155						20,50%	0,9471	24,94
5	Trần Đình Trung			10,44	4,32	5,19	0,70	0,2					0,700	3,164			1,130						20,50%	0,9266	24,43
6	Thái Hữu Cường			8,59	3,66	4,18	0,70						0,700	2,562			0,915						20,50%	0,7503	20,09
7	Đặng Thanh Bình			7,17	3	3,55	0,70						0,700	2,100			0,750						20,50%	0,6150	16,77
8	A Cường			5,77	3	2,15	0,70								0,700		0,750						20,50%	0,6150	13,49
9	Y Thảo			5,74	2,34	2,92	0,70						0,700	1,638			0,585						20,50%	0,4797	13,44
10	A Xit			6,88	2,67	3,63	0,70	0,2					0,700	2,009			0,718						20,50%	0,5884	16,11
11	Đinh Địa			6,61	3,33	2,55	0,70	0,25							0,700		0,895						20,50%	0,7339	15,46
12	Y Hội			6,43	3	2,76	0,70	0,25								1,000	0,813						20,50%	0,6663	15,04
13	Võ Phước Hà			7,02	3,66	2,57	0,70	0,2							0,700		0,965						20,50%	0,7913	16,42
14	Nguyễn Đức Thành			5,23	2,1	2,70	0,70						0,700	1,470			0,525						20,50%	0,4305	12,23
15	Hồ Văn Hiệp			7,29	3,06	3,61	0,70						0,700	2,142			0,765						20,50%	0,6273	17,07
16	Đinh Thành Nguyễn			5,23	2,10	2,70	0,70						0,700	1,470			0,525						20,50%	0,4305	12,23
17	Trương Thị Chin			8,59	3,66	4,18	0,70						0,700	2,562			0,915						20,50%	0,7503	20,09
	Lê Ngọc Quý (Kế toán phụ trách)			0,00		0,00																	20,50%	0,0000	0,00
2	Phòng Kinh tế	11	10	96,22	41,61	46,00	8,40	0,40						24,514	1,900		10,585		0,000			0,200	20,50%	8,6121	225,16
1	Đinh Ngọc Hải			10,44	4,32	5,19	0,70	0,2					0,700	3,164			1,130						20,50%	0,9266	24,43
2	Đinh Hồng Thắng			9,73	3,99	4,88	0,70	0,2					0,700	2,933			1,048						20,50%	0,8590	22,77
3	Bùi Quang Kiên			10,01	4,32	4,80	0,70						0,700	3,024			1,080						20,50%	0,8856	23,42
4	Nguyễn Duy Khánh			6,45	2,67	3,24	0,70						0,700	1,869			0,668						20,50%	0,5474	15,10
5	Trần Thị Kim Oanh (tăng lương)			6,45	2,67	3,24	0,70						0,700	1,869			0,668						20,50%	0,5474	15,10
6	Nguyễn Văn Thuận			5,74	2,34	2,92	0,70						0,700	1,638			0,585						20,50%	0,4797	13,44
7	Vân Công Tuấn			7,88	3,33	3,86	0,70						0,700	2,331			0,833						20,50%	0,6827	18,43
8	Phạm Bá Quang Văn			7,88	3,33	3,86	0,70						0,700	2,331			0,833						20,50%	0,6827	18,43
9	Nguyễn Văn Quân			7,31	3,99	2,50	0,70								0,700		0,998					0,100	20,50%	0,8180	17,09
10	Lê Ngọc Quý			5,67	3	2,05	0,70								0,500		0,750					0,100	20,50%	0,6150	13,26
3	Phòng Văn hóa - xã hội	10	9	71,0411	31,62	32,7955	6,3	0,7						12,096	3,4		8,9125		1,287			0,1	0,205	6,6256	166,236174
1	Đỗ Đình Ngọc			11,23	3,99	6,36	0,70	0,3					0,700	3,003			1,073	0,300	1,287				20,50%	0,8795	26,28
2	Đỗ Xuân Linh			7,02	3,66	2,57	0,70	0,2							0,700		0,965						20,50%	0,7913	16,42
3	A văn			7,88	3,33	3,86	0,70						0,700	2,331			0,833						20,50%	0,6827	18,43
4	Y Xôi			7,80	3,99	2,95	0,70	0,2							1,000		1,048						20,50%	0,8590	18,24
5	Y Vi			5,74	2,34	2,92	0,70						0,700	1,638			0,585						20,50%	0,4797	13,44
6	Nguyễn Thị Ánh Mai			7,88	3,33	3,86	0,70						0,700	2,331			0,833						20,50%	0,6827	18,43
7	Lê Thị Tuyết			6,05	3,33	2,03	0,70								0,500		0,833						20,50%	0,6827	14,15
8	Đoàn Văn Kiên			6,73	3,66	2,32	0,70								0,700		0,915						20,50%	0,7503	15,74
9	Phạm Hồng Định			9,30	3,99	4,49	0,70						0,700	2,793			0,998						20,50%	0,8180	21,76
	Lê Ngọc Quý (Kế toán phụ trách)			0,10		0,10																0,100	20,50%	0,0000	0,23
4	Trung tâm Phục vụ hành chính công	6	4	33,16	15,99	13,85	3,50	0,20	0,00	0,00	0,00	0,00	0,70	2,24	2,90	0,00	4,05	0,30	0,96	0,00	0,00	0,00	20,50%	3,3190	77,59
1	Rô Man Dân			8,56	3	4,90	0,70	0,2					0,700	2,240			0,800	0,300	0,960				20,50%	0,6560	20,02
2	Võ Xuân Đề			5,57	3	1,95	0,70								0,500		0,750						20,50%	0,6150	13,02
3	Đặng Lê Tuấn			7,03	3,66	2,62	0,70								1,000		0,915						20,50%	0,7503	16,44
4	Ví Thị Thu			5,77	3	2,15	0,70								0,700		0,750						20,50%	0,6150	13,49
III	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP	39	39	11,700	0,000	11,700	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	11,700	0,000	0,000	27,378
1	U Lang			0,30		0,30																0,3			0,70
2	Y Hội			0,30		0,30																0,3			0,70
3	Y Xôi			0,30		0,30																0,3			0,70
4	Võ Phước Hà			0,30		0,30																0,3			0,70
5	Đặng Thị Thủy			0,30		0,30																0,3			0,70
6	Cao Văn Tuấn			0,30		0,30																0,3			0,70
7	Y Hương			0,30		0,30																0,3			0,70
8	Y Thiên			0,30		0,30																0,3			0,70
9	A Ba			0,30		0,30																0,3			0,70
10	U Thành			0,30		0,30																0,3			0,70

STT	NỘI DUNG	Biên chế được giao năm 2025	Số biên chế có mặt đến ngày 01/9/2025	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 9/2025 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP																			Các khoản đóng BHXH, BHYT	Quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 9/2025	
				Tổng cộng	Hệ số theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó														Hệ số phụ cấp khác				
							Hệ số phụ cấp khu vực	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp TNVK		Phụ cấp ưu đãi ngành		Phụ cấp thu hút		Hệ số phụ cấp lâu năm	Phụ cấp công vụ		Phụ cấp công tác Đảng		Phụ cấp thâm niên nghề					
									Tỷ lệ	Phụ cấp TNVK	Tỷ lệ (%)	Phụ cấp ưu đãi ngành	Tỷ lệ	Phụ cấp thu hút		Tỷ lệ	Phụ cấp công vụ	Tỷ lệ	Phụ cấp công tác Đảng	Tỷ lệ		phụ cấp thâm niên nghề			
1	2	3	4	5 = 6 + 7 + 25	6	8+9+11+13+15+16+18+20+22+23 3	8	9	10	11=10x(6+9)	12	13=12x(6+9+11)	14	15=14x(6+9+11)	16	17	18=17x(6+9+11)	19	20=19x(6+9+11)	21	22=21x(6+9+11)	23	24	25=24x(6+9+11+22)	26=5x2,34
11	A Buôn			0,30		0,30																0,3			0,70
12	A Tùng			0,30		0,30																0,3			0,70
13	Y Bông			0,30		0,30																0,3			0,70
14	Y Hành			0,30		0,30																0,3			0,70
15	Nga Thị Hinh			0,30		0,30																0,3			0,70
16	A Minh			0,30		0,30																0,3			0,70
17	Lê Thị Tuyết			0,30		0,30																0,3			0,70
18	A Thuý			0,30		0,30																0,3			0,70
19	A Đạt			0,30		0,30																0,3			0,70
20	A Nhẽ			0,30		0,30																0,3			0,70
21	Đinh Địa			0,30		0,30																0,3			0,70
22	Y Bê			0,30		0,30																0,3			0,70
23	Y BYỪng			0,30		0,30																0,3			0,70
24	A Gung			0,30		0,30																0,3			0,70
25	Đỗ Thị Hạ			0,30		0,30																0,3			0,70
26	A Nghi			0,30		0,30																0,3			0,70
27	Y Pong			0,30		0,30																0,3			0,70
28	A Quyết			0,30		0,30																0,3			0,70
29	A Thín			0,30		0,30																0,3			0,70
30	A Thơ			0,30		0,30																0,3			0,70
31	Đinh Văn Quang			0,30		0,30																0,3			0,70
32	Cao Xuân Tân			0,30		0,30																0,3			0,70
33	Đặng Thị Xuân Trúc			0,30		0,30																0,3			0,70
34	A Vai			0,30		0,30																0,3			0,70
35	Trần Đồng			0,30		0,30																0,3			0,70
36	Nguyễn Thành Việt			0,30		0,30																0,3			0,70
37	Nguyễn Trung Kiên			0,30		0,30																0,3			0,70
38	Nguyễn Văn Long			0,30		0,30																0,3			0,70
39	A Xít			0,30		0,30																0,3			0,70
IV	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY	27	25	7,500	0,000	7,500	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	7,500	0,000	0,000	17,550

Biểu mẫu số 03

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP ĐỐI VỚI CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ, THÔN VÀ TỔ DÂN PHỐ NĂM 2026

(Kèm theo Văn bản số /UBND-TH ngày tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đắk Kôi)

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, THÔN	MỨC KHOẢN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG THEO NGHỊ ĐỊNH 33/2023/NĐ-CP	Dự toán năm 2026
A	B	1	3	8=1*3*2,34*12T
	TỔNG SỐ	23		3.861,000
I	Xã, phường, thị trấn	1		589,680
1	Loại I	1		589,680
	Xã Đắk Kôi	1	21,000	589,680
2	Loại II	0		0,00
	Xã		18,000	
3	Loại III			
	Xã		15,000	
II	Thôn, tổ dân phố ⁽²⁾	17		2.148,120
1	Số xã biên giới, hải đảo.			
	- Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.	0	6,0	
	- Tổ dân phố thuộc xã biên giới, hải đảo			
2	Số xã có thôn, tổ dân phố có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền		6	0,00
	- Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền			
	- Tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên		6	
	Tổ dân phố thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	0	6	
	Tổ dân phố chuyển từ thôn có 350 hộ gia đình trở lên do thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã	0	6	
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại	17	9	2.148,120
	- Thôn còn lại	17	4,5	2.148,120
	- Tổ dân phố		4,5	
III	Khoản kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã (ngân sách tỉnh)	5	8	1.123,200

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, THÔN	MỨC KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG THEO NGHỊ ĐỊNH 33/2023/NĐ-CP	Dự toán năm 2026
A	B	1	3	8=1*3*2,34*12T
1	Xã loại 1 (xã*5 hộ*8triệu)	5	8,0	1.123,200
2	Xã loại 2(xã*5 hộ*7,5triệu)			
3	Xã loại 3(xã*5 hộ*7triệu)			

Biểu mẫu số 04

BẢNG TỔNG HỢP QUỸ TRỢ CẤP CÁN BỘ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN ĐÃ NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Văn bản số /UBND-TH ngày tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đăk Kôi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ NGƯỜI NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐẾN 01/9/2025	QUỸ TRỢ CẤP THÁNG 7 THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 75/2024/NĐ-CP	BẢO HIỂM Y TẾ TĂNG 1 THÁNG	TỔNG QUỸ TRỢ CẤP NĂM 2025
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ	0	0	0	0
1	Nguyên bí thư, chủ tịch.				
2	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã hội				
3	Các chức danh còn lại				

Biểu mẫu số 02
KINH PHÍ NÂNG LƯƠNG THƯỜNG XUYÊN, TRƯỚC HẠN
(Kèm theo Văn bản số /UBND-TH ngày tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đắk Kôi)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị/ Họ và tên	Tổng hệ số	Trong đó								Thời điểm được nâng lương	Số tháng được tính nâng lương	Tổngkinh phí	Ghi chú
			hệ số năng lương thường xuyên	Phụ cấp được nâng lương thường xuyên		Phụ cấp tăng theo do nâng lương, phụ cấp				Các khoản đóng góp				
				PC TNVK	PC TN nghề	PC công vụ	PC Công tác Đảng, PC ngành	PC Ưu đãi	Phụ cấp thu hút					
1	2	3=4+5+6+7+8 +9+10+11	4	5	6	7=25%α(4+ 5+6)	8=30%α(4+ 5+6)	9=tỷ lệx(4+5+ 6)	10=70%α(4 +5+6)	11=(4+5+6) *tỷ lệ BH	12	13	14=3*13*2,34	15
	TỔNG CỘNG	72,17	35,18	0,28	4,11	3,15	2,14	11,54	9,27	7,60	1.424.666,00	876,00	1.219,39	
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)	72,17	35,18	0,28	4,11	3,15	2,14	11,54	9,27	7,60	1.424.666,00	876,00	1.219,39	
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)	72,17	35,18	0,28	4,11	3,15	2,14	11,54	9,27	7,60	1.424.666,00	876,00	1.219,39	
	Gồm:													
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	44,24	22,57	0,28	4,10	0,00	0,00	11,54	1,83	5,01		512,00	619,87	
	- Giáo dục:	44,24	22,57	0,28	4,10	0,00	0,00	11,54	1,83	5,01		512,00	619,87	
1	Trường Mầm non Đắk Kôi	5,315	6,100	0,036	0,246	0,000	0,000	1,754	0,217	0,592	0,000	81,000	107,690	
1	Y Xương	0,57	0,300					0,21		0,06	01/9/2025	12,000	16,132	
2	Phạm Thị Minh	0,67	0,31		0,06			0,22		0,08	01/5/2026	8	12,453	Nâng lương T5/2026
3	Nguyễn Thị Huệ	0,65	0,31		0,05			0,22		0,08	01/3/2026	10	15,302	Nâng lương T3/2026
4	Đặng Thị Lành	0,64	0,31		0,04			0,22		0,08	01/5/2026	8	12,030	Nâng lương T6/2026
5	Lương Thị Bích Thảo	0,64	0,31		0,04			0,22		0,08	01/5/2026	8	12,030	Nâng lương T6/2026
6	Nguyễn Thị Hạnh	0,81	0,31					0,22	0,22	0,07	01/4/2026	9	17,072	Nâng lương T4/2026
7	US Trần Thị Thanh Tâm	0,62	0,31		0,02			0,22		0,07	01/6/2026	7	10,218	Nâng lương T6/2026
8	Y Tiến	0,62	0,31		0,02			0,22		0,07	01/6/2026	7	10,156	Nâng lương T6/2026
9	Y Hiếc	0,08	3,63	0,04	0,01			0,03		0,01	01/01/2026	12	2,299	Nâng thâm niên vượt khung 1%
2	Trường Mầm non Đắk Tơ Lung	5,95	1,57	0,00	0,10	0,00	0,00	0,69	0,69	0,36	0,00	38,00	109,98	
1	Huỳnh Thị Kim Hồng	1,21	0,33		0,05			0,00		0,08	01/04/2026	9	25,377	quyết định số: 115/QĐ-UBND ngày 12/04/2023
2	Trần Thị Lương	0,84	0,31							0,07	01/09/2026	4	7,816	quyết định số: 370/QĐ-UBND ngày 11/09/2023
3	Ngô Thị Duyên	1,27	0,31					0,22	0,22	0,07	01/10/2026	3	8,908	quyết định số: 415/QĐ-UBND ngày 27/10/2023
4	Y Thuỳ	1,32	0,31		0,02			0,23	0,23	0,07	01/02/2026	11	33,941	quyết định số: 45/QĐ-UBND ngày 15/02/2023

STT	Tên đơn vị/ Họ và tên	Tổng hệ số	Trong đó								Thời điểm được nâng lương	Số tháng được tính nâng lương	Tổngkinh phí	Ghi chú
			hệ số năng lương thường xuyên	Phụ cấp được nâng lương thường xuyên		Phụ cấp tăng theo do nâng lương, phụ cấp				Các khoản đóng góp				
				PC TNVK	PC TN nghề	PC công vụ	PC Công tác Đảng, PC ngành	PC Ưu đãi	Phụ cấp thu hút					
1	2	$3=4+5+6+7+8+9+10+11$	4	5	6	$7=25\% \times (4+5+6)$	$8=30\% \times (4+5+6)$	$9=\text{tỷ lệ} \times (4+5+6)$	$10=70\% \times (4+5+6)$	$11=(4+5+6) \times \text{tỷ lệ BH}$	12	13	$14=3 \times 13 \times 2,34$	15
5	Đinh Thị Huệ	1,32	0,31		0,02			0,23	0,23	0,07	01/9/2025	11	33,941	
3	Trường TH Đắk Kôi	19	8	0	2	0	0	6	0	2	0	105	157	
1	Nguyễn Tiên Phong	0,06			0,05			0,00		0,010	5/2026	8	1,101	CV: 0,5
2	Nguyễn Tiên Phong	1,82	0,84		0,18			0,59		0,219	9/2026	4	17,063	CV: 0,5
3	Nguyễn Mạnh Tường	1,63	0,73		0,19			0,51		0,198	4/2026	9	34,297	CV: 0,4
4	Nguyễn Văn Mậu	1,65	0,74		0,19			0,52		0,200	3/2026	1	3,863	CV: 0,4
5	Nguyễn Văn Mậu	1,43	0,74		0,01			0,52		0,161	4/2026	9	30,033	CV: 0,4
6	A Ngan	0,05			0,04			0,00		0,009	8/2026	5	0,617	
7	Nguyễn Hữu Hiệp	0,78	0,34		0,10			0,24		0,095	9/2026	4	7,254	
8	Lê Thị Thu Thủy	0,06			0,05			0,00		0,010	10/2026	3	0,387	CV: 0,2
9	Lê Thị Thiện	0,04			0,04			0,00		0,008	5/2026	8	0,803	CV: 0,2
10	Trần Đức Hùng	0,69	0,33		0,05			0,23		0,082	5/2026	1	1,619	
11	Trần Đức Hùng	0,64	0,33		0,00			0,23		0,072	5/2026	7	10,417	
12	Y Lan	0,05			0,04			0,00		0,009	10/2026	3	0,370	
13	Nguyễn Duy Linh	0,06			0,05			0,00		0,010	11/2026	2	0,258	CV: 0,2
14	Vi Văn Lợi	0,05			0,04			0,00		0,009	1/2026	12	1,481	
15	Đinh Văn Hiền	0,73			0,60			0,00		0,129	7/2026	6	10,235	
16	Hoàng Tùng Dương	0,03			0,03			0,00		0,006	11/2026	2	0,160	CV: 0,15
17	Nguyễn Ý Nhi	0,03			0,03			0,00		0,006	11/2026	2	0,152	
18	Nguyễn Thị M.Thương	0,86	0,33					0,23	0,23	0,071	9/2026	4	8,077	
19	Lê Thị Lan	6,07	3,15		0,03			2,21		0,684	7/2026	1	14,205	CV: 0,15
20	Lê Thị Lan	1,00	0,48		0,07			0,34		0,118	8/2026	5	11,710	CV: 0,15

STT	Tên đơn vị/ Họ và tên	Tổng hệ số	Trong đó								Thời điểm được nâng lương	Số tháng được tính nâng lương	Tổngkinh phí	Ghi chú
			hệ số năng lương thường xuyên	Phụ cấp được nâng lương thường xuyên		Phụ cấp tăng theo do nâng lương, phụ cấp				Các khoản đóng góp				
				PC TNVK	PC TN nghề	PC công vụ	PC Công tác Đảng, PC ngành	PC Ưu đãi	Phụ cấp thu hút					
1	2	3=4+5+6+7+8 +9+10+11	4	5	6	7=25%αx(4+ 5+6)	8=30%αx(4+ 5+6)	9=tỷ lệx(4+5+ 6)	10=70%αx(4 +5+6)	11=(4+5+6) *tỷ lệ BH	12	13	14=3*13*2,34	15
21	Đỗ Thị Kim Ái	0,03			0,03			0,00		0,006	11/2026	2	0,152	
22	Y Ngân	0,86	0,33					0,23	0,23	0,071	12'2026	1	2,019	
23	Y Beng	0,04			0,04			0,00	0,00	0,008	7/2026	6	0,624	
4	Trường TH Đắk Tơ Lung	7,638	3,360	0,041	0,659	0,000	0,000	2,243	0,462	0,873	0,000	75,000	131,913	
1	Nguyễn T. Phương Hoa	0,86	0,33					0,23	0,23	0,07	T3/2026	10	20,193	quyết định số: 355/QĐ-UBND ngày 26/06/2025
2	Trần Thị Hoa Anh	0,86	0,33					0,23	0,23	0,07	T3/2026	10	20,193	quyết định số: 310/QĐ-UBND ngày 26/03/2023
3	Nguyễn Quốc Đại	0,76	0,34		0,09			0,24		0,09	T4/2026	9	16,061	quyết định số: 96/QĐ-UBND ngày 12/04/2023
4	Nguyễn Thị Thuận	0,66	0,33		0,02			0,23		0,08	T5/2026	8	12,280	quyết định số: 168/QĐ-UBND ngày 16/05/2023
5	Y Ngân	0,66	0,34		0,06			0,17		0,09	T5/2026	8	12,385	quyết định số: 177/QĐ-UBND ngày 16/05/2023
6	Nông Thị Vân	0,69	0,34		0,09			0,17		0,09	T7/2026	7	11,378	quyết định số: 525/QĐ-UBND ngày 18/07/2023
7	Nguyễn Thị Kim Quyên	0,76	0,34		0,09			0,24		0,09	T7/2026	7	12,492	quyết định số: 235/QĐ-UBND ngày 18/07/2023
8	Trần Thị Hoàng Oanh	0,76	0,34		0,09			0,24		0,09	T7/2026	7	12,492	quyết định số: 233/QĐ-UBND ngày 18/07/2023
9	Phan Thị Xuân	0,74	0,33		0,09			0,23		0,09	T9/2026	4	6,928	quyết định số: 360/QĐ-UBND ngày 11/09/2023
10	Phan Thị Thúy Phương	0,78	0,34		0,11			0,24		0,10	T9/2026	4	7,293	quyết định số: 376 /QĐ-UBND ngày 11/09/2023
11	A Dun	0,09		0,04	0,01			0,03		0,01	T12/2026	1	0,217	quyết định số: 03/QĐ-HT ngày 27/11/2024
5	Trường PTDTBT-THCS Đắk Kôi	4	2	0	1	0	0	0	0	1	0	174	59	
1	Trương Chí Tuyền	0,07			0,056					0,01	T2/2026	11	1,751	

STT	Tên đơn vị/ Họ và tên	Tổng hệ số	Trong đó								Thời điểm được nâng lương	Số tháng được tính nâng lương	Tổngkinh phí	Ghi chú
			hệ số năng lương thường xuyên	Phụ cấp được nâng lương thường xuyên		Phụ cấp tăng theo do nâng lương, phụ cấp				Các khoản đóng góp				
				PC TNVK	PC TN nghề	PC công vụ	PC Công tác Đảng, PC ngành	PC Ưu đãi	Phụ cấp thu hút					
1	2	$3=4+5+6+7+8+9+10+11$	4	5	6	$7=25\% \times (4+5+6)$	$8=30\% \times (4+5+6)$	$9=\frac{t}{l} \times (4+5+6)$	$10=70\% \times (4+5+6)$	$11=(4+5+6) \times \frac{t}{l} \times l \times BH$	12	13	$14=3*13*2,34$	15
	Trương Chí Tuyền	0,78	0,34		0,10			0,24		0,10	T9/2026	4	7,254	QĐ358
2	Lê Thanh Tịnh	0,06			0,05					0,01	T9/2026	4	0,579	
3	Trần Văn Tuấn	0,77	0,34		0,10			0,24		0,09	T3/2026	10	17,942	QĐ67
4	Trần Văn Ngân	0,05			0,04					0,01	T5/2026	8	0,978	
5	Võ Nghi Quân	0,05			0,05					0,01	T5/2026	8	1,024	
6	Trần Giáng Khương	0,05			0,04					0,01	T4/2026	9	1,100	
7	Bùi Thị Lan	0,05			0,04					0,01	T4/2026	9	1,111	
8	Võ Phước Hoà	0,05			0,04					0,01	T2/2026	11	1,370	
9	A Thương	0,04			0,04					0,01	T4/2026	9	0,921	
10	Nguyễn Mạnh Hùng	0,06			0,05					0,01	T4/2026	9	1,162	
11	Bùi Thị Hoàn	0,04			0,04					0,01	T5/2026	8	0,828	
12	Hứa Thị Mỹ Loan	0,05			0,04					0,01	T11/2026	2	0,246	
13	Phan Tiến Quang	0,04			0,04					0,01	T1/2026	11	1,142	
14	Nguyễn Văn Bằng	0,04			0,04					0,01	T7/2026	6	0,623	
15	Võ Thị Xuân Linh	0,38	0,31							0,07	T9/2026	4	3,525	QĐ347
16	Lê Thị Hoa	0,04			0,03					0,01	T2/2026	11	1,041	
17	Đàm Quốc Toàn	0,05			0,04					0,01	T3/2026	10	1,245	
18	Nguyễn Thị Phụng	0,06			0,05					0,01	T4/2026	9	1,192	
19	Phan Thanh Sơn	0,03			0,03					0,01	T5/2026	8	0,596	
20	Phan Thanh Sơn	0,43	0,33		0,02					0,08	T12/2026	1	0,995	QĐ451
21	Nguyễn Thị Khuyên	0,43	0,33		0,02					0,08	T09/2025	12	11,934	
6	Trường PTDTBT - THCS Đắk Tơ Lung	3	2	0	0	0	0	1	0	0	0	39,00	54,83	

STT	Tên đơn vị/ Họ và tên	Tổng hệ số	Trong đó								Thời điểm được nâng lương	Số tháng được tính nâng lương	Tổngkinh phí	Ghi chú
			hệ số năng lương thường xuyên	Phụ cấp được nâng lương thường xuyên		Phụ cấp tăng theo do nâng lương, phụ cấp				Các khoản đóng góp				
				PC TNVK	PC TN nghề	PC công vụ	PC Công tác Đảng, PC ngành	PC Ưu đãi	Phụ cấp thu hút					
1	2	3=4+5+6+7+8 +9+10+11	4	5	6	7=25%α(4+ 5+6)	8=30%α(4+ 5+6)	9=tỷ lệx(4+5+ 6)	10=70%α(4 +5+6)	11=(4+5+6) *tỷ lệ BH	12	13	14=3*13*2,34	15
1	Lê Thị Bích Trâm	0,24	0,20							0,04	01/3/2026	10	5,686	Nâng lương T3/2026
2	Nguyễn Đình Cảnh	0,62	0,34		0,07			0,12		0,09	01/4/2026	9	13,033	Nâng lương T4/2026
3	Nguyễn Nhân Trung	0,98	0,34	0,20	0,11			0,19		0,14	01/4/2026	9	20,699	Nâng lương T4/2026
4	Đặng Thị Hiếu	0,63	0,34		0,08			0,12		0,09	01/5/2026	6	8,805	Nâng lương T7/2026
5	Phạm Phi Hồ	0,56	0,33		0,04			0,12		0,08	01/8/2026	5	6,605	Nâng lương T8/2026
2	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	27,94	12,61	0,00	0,01	3,15	2,14	0,00	7,44	2,59	1.424.666,00	364,00	599,52	
	- Quản lý NN	12,74	6,14	0,00	0,00	1,54	0,20	0,00	3,61	1,26	505.200,00	196,00	300,92	
2.1	Cơ quan nhà nước	12,74	6,14	0,00	0,00	1,54	0,20	0,00	3,61	1,26	505.200,00	196,00	300,92	
1	Văn phòng HĐND&UBND	4,95	2,51	0,00	0,00	0,63	0,00	0,00	1,30	0,51	92.046,00	96,00	138,91	
1	Nguyễn Minh Trí	0,48	0,33			0,08				0,07	09/2025	12	13,483	
2	Đào Thanh Sang	0,71	0,33			0,08			0,23	0,07	09/2025	12	19,969	
3	Thái Hữu Cường	0,71	0,33			0,08			0,23	0,07	1/1/2026	12	19,969	
4	Đặng Thanh Bình	0,71	0,33			0,08			0,23	0,07	09/2025	12	19,969	
5	A Cường	0,48	0,33			0,08				0,07	09/2025	12	13,483	
6	A Xít	0,71	0,33			0,08			0,23	0,07	1/1/2026	12	19,969	
7	Võ Phước Hà	0,71	0,33			0,08			0,23	0,07	09/2025	12	19,969	
8	Hồ Văn Hiệp	0,43	0,20			0,05			0,14	0,04	09/2025	12	12,102	
2	Phòng Kinh tế	2,84	1,32	0,00	0,00	0,33	0,00		0,92	0,27	92.051,00	43,00	71,56	
1	Đinh Hồng Thắng	0,71	0,33			0,08			0,23	0,07	1/4/2026	9	14,977	
2	Bùi Quang Kiên	0,71	0,33			0,08			0,23	0,07	10/2025	12	19,969	
3	Trần Thị Kim Oanh	0,71	0,33			0,08			0,23	0,07	11/2025	12	19,969	
4	Lê Ngọc Quý	0,71	0,33			0,08			0,23	0,07	1/3/2026	10	16,641	

STT	Tên đơn vị/ Họ và tên	Tổng hệ số	Trong đó								Thời điểm được nâng lương	Số tháng được tính nâng lương	Tổngkinh phí	Ghi chú
			hệ số năng lương thường xuyên	Phụ cấp được nâng lương thường xuyên		Phụ cấp tăng theo do nâng lương, phụ cấp				Các khoản đóng góp				
				PC TNVK	PC TN nghề	PC công vụ	PC Công tác Đảng, PC ngành	PC Ưu đãi	Phụ cấp thu hút					
1	2	3=4+5+6+7+8 +9+10+11	4	5	6	7=25%αx(4+ 5+6)	8=30%αx(4+ 5+6)	9=tỷ lệx(4+5+ 6)	10=70%αx(4 +5+6)	11=(4+5+6) *tỷ lệ BH	12	13	14=3*13*2,34	15
3	Phòng Văn hóa - xã hội	2,23	0,99	0,00	0,00	0,25	0,10		0,69	0,20	137.723,00	17,00	29,45	
1	Đỗ Đình Ngọc	0,81	0,33			0,08	0,10		0,23	0,07	1/8/2025	5	9,479	
2	Đỗ Xuân Linh	0,71	0,33			0,08			0,23	0,07	1/7/2026	6	9,985	
3	Phạm Hồng Định	0,71	0,33			0,08			0,23	0,07	1/7/2026	6	9,985	
4	Trung tâm Phục vụ hành chính công	2,71	1,32	0,00	0,00	0,33	0,10	0,00	0,69	0,27	183.380,00	40,00	61,00	
1	Rô Man Dân	0,81	0,33			0,08	0,10		0,23	0,07	1/9/2025	4	7,583	
2	Võ Xuân Đệ	0,48	0,33			0,08				0,07	1/1/2026	12	13,483	
3	Đặng Lê Tuấn	0,71	0,33			0,08			0,23	0,07	1/1/2026	12	19,969	
4	Vi thị thu	0,71	0,33			0,08			0,23	0,07	1/11/2025	12	19,969	
2.2	- Đảng, đoàn thể	15,20	6,47	0,00	0,01	1,62	1,94	0,00	3,84	1,33	919.466,00	168,00	298,60	
1	Văn phòng Đảng ủy xã	12,19	5,15	0,00	0,01	1,29	1,55	0,00	3,14	1,06	735.718,00	131,00	234,94	
1	Nguyễn Văn Thủy	0,81	0,33			0,08	0,10		0,23	0,07	1/6/2026	7	13,270	
2	Nguyễn Thị Mai Hương	0,81	0,33			0,08	0,10		0,23	0,07	1/4/2026	9	17,062	
3	Cao Xuân Tân	0,82	0,33		0,01	0,08	0,10		0,23	0,07	1/5/2026	8	15,353	
4	Lê Thị Thúy Hằng	0,58	0,33			0,08	0,10			0,07	1/4/2026	9	12,197	
5	Nguyễn Thị Hằng	0,81	0,33			0,08	0,10		0,23	0,07	1/4/2026	9	17,062	
6	Nguyễn Văn Chiến	0,81	0,33			0,08	0,10		0,23	0,07	1/12/2026	1	1,896	
7	Phạm Hữu Tài	0,81	0,33			0,08	0,10		0,23	0,07	1/10/2026	3	5,687	
8	Nguyễn Thị Thu Phương	0,81	0,33			0,08	0,10		0,23	0,07	1/1/2026	12	22,749	
9	Mai Thị Thu	0,81	0,33			0,08	0,10		0,23	0,07	1/10/2025	12	22,749	
10	Nguyễn Trung Kiên	0,81	0,33			0,08	0,10		0,23	0,07	1/1/2026	12	22,749	
11	Lê Văn Cẩm Thi	0,81	0,33			0,08	0,10		0,23	0,07	1/4/2026	9	17,062	

[illegible]